

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ  
và thông tin địa lý, tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng  
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-SNNMT và Tờ trình số 56/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.Nga

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Hữu Huy**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ**  
**VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ, TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH THUẬN**  
*(Kèm theo Quyết định số 658 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)*

| ST<br>T | Mã<br>TTHC                                            | Tên TTHC                                                                    | Thời gian<br>giải quyết                                                                                                                                                             | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                             | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                        |
|---------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                       |                                                                             |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                   | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                                                                                                                       |
| A       | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (25 TTHC)                 |                                                                             |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                   |                        |                                   |                         |                                                                                                                                                                                                       |
| I       | LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (02 TTHC) |                                                                             |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                   |                        |                                   |                         |                                                                                                                                                                                                       |
| 1       | 1.000049                                              | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | <div>- Trường hợp cấp mới: Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</div> <div>- Trường hợp gia hạn/cấp lại, cấp đổi: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</div> | <div>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh.</div> <div>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.</div> | Chưa triển khai        | x                                 | Không quy định          | <div>- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 và - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.</div> |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                               | Thời gian<br>giải quyết                                                                            | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                  | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                        |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                        | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2       | 1.011671   | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp khi nhận đủ hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện và có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> | Toàn<br>trình          | x                                 | 1. Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia<br>- Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia<br>+ Cấp 0: 340.000 đồng/điểm;<br>+ Hạng I: 250.000 đồng/điểm;<br>+ Hạng II: 220.000 đồng/điểm;<br>+ Hạng III: 200.000 đồng/điểm;<br>- Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia<br>+ Hạng I: 160.000 đồng/điểm;<br>+ Hạng II: 150.000 đồng/điểm;<br>+ Hạng III: 120.000 đồng/điểm;<br>- Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia<br>+ Điểm cơ sở: 200.000 đồng/điểm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018;</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019;</li> <li>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính.</li> </ul> |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | + Hạng I: 160.000<br>đồng/điểm<br>+ Hạng II: 140.000<br>đồng/điểm<br>- Ghi chú điểm tọa độ<br>quốc gia, độ cao quốc<br>gia, trọng lực quốc gia:<br>20.000 đồng/tờ<br>2. Dữ liệu ảnh hàng<br>không<br>- Dữ liệu ảnh hàng<br>không kỹ thuật số:<br>250.000 đồng./file<br>- Dữ liệu ảnh hàng<br>không quét từ tờ phim<br>độ phân giải 16µm:<br>250.000 đồng /file<br>- Dữ liệu ảnh hàng<br>không quét từ tờ phim<br>độ phân giải 20µm:<br>200.000 đồng /file<br>- Dữ liệu ảnh hàng<br>không quét từ tờ phim<br>độ phân giải 22µm: |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>150.000 đồng /file.</p> <p>- Bình đồ ảnh số tỷ lệ:<br/>1:2.000;            1:5.000:<br/>60.000 đồng/mảnh.</p> <p>- Bình đồ ảnh số tỷ lệ:<br/>1:10.000;        1:25.000;<br/>1:50.000:        70.000<br/>đồng/mảnh.</p> <p>3. Cơ sở dữ liệu nền địa<br/>lý quốc gia và hệ thống<br/>bản đồ địa hình quốc<br/>gia</p> <p>- Cơ sở dữ liệu nền địa<br/>lý quốc gia</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa<br/>lý quốc gia tỷ lệ<br/>1:2.000:            400.000<br/>đồng/mảnh.</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa<br/>lý quốc gia tỷ lệ<br/>1:5.000: 500.000 đồng<br/>/mảnh</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa<br/>lý quốc gia tỷ lệ</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | 1:10.000: 850.000<br>đồng/mảnh<br>+ Cơ sở dữ liệu nền địa<br>lý quốc gia tỷ lệ<br>1:25.000; 1:50.000;<br>1:100.000: 1.500.000<br>đồng /mảnh.<br>+ Cơ sở dữ liệu nền địa<br>lý quốc gia tỷ lệ<br>1:250.000; 1:500.000;<br>1:1.000.000: 8000.000<br>đồng /mảnh<br>- Hệ thống bản đồ địa<br>hình quốc gia<br>a) Bản đồ địa hình quốc<br>gia in trên giấy<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:10.000 và<br>lớn hơn: 120.000<br>đồng/mảnh.<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1: 25.000:<br>130.000 đồng/mảnh.<br>+ Bản đồ địa hình quốc |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | gia tỷ lệ 1:50.000:<br>140.000 đồng/mảnh.<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:100.000 và<br>nhỏ hơn: 170.000<br>đồng/mảnh.<br>b) Bản đồ địa hình<br>quốc gia dạng dgn<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:2.000:<br>400.000 đồng/mảnh<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:5.000:<br>440.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:10.000:<br>670.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:25.000:<br>760.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:50.000:<br>950.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc |                |



| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | gia tỷ lệ 1:100.000:<br>2.000.000 đồng/mảnh<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:250.000:<br>3.500.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:500.000:<br>5.000.000 đồng/mảnh;<br>+ Bản đồ địa hình quốc<br>gia tỷ lệ 1:1.000.000:<br>8.000.000 đồng/mảnh;<br>c) Bản đồ địa hình quốc<br>gia định dạng số<br>(geoPDF, PDF,<br>geoTIFF, TIFF, EPS,<br>ECW, JPG): Mức thu<br>phí bằng 50% bản đồ<br>địa hình quốc gia định<br>dạng dgn cùng tỷ lệ.<br>- Mô hình số độ cao<br>+ Mô hình số độ cao độ<br>chính xác cao đóng gói<br>theo mảnh tỷ lệ<br>1:2.000; 1:5.000: kích |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m: 200.000 đồng/mảnh;<br/> + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000:<br/> . Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m<br/> . Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m: 80.000 đồng/mảnh<br/> + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000:<br/> . Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m<br/> . Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>chính xác từ 0,5 đến 1,7 m: 170.000 đồng/mảnh</p> <p>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m: 640.000 đồng/mảnh;</p> <p>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m: 75.000 đồng/mảnh</p> <p>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000:</p> <p>. Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>. Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m: 2.550.000 đồng/mảnh;<br/>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000:</p> <p>. Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m</p> <p>. Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên: 300.000 đồng/mảnh.</p> <p>4. Bản đồ hành chính định dạng số</p> <p>- Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb</p> <p>+ Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000 đồng/bộ</p> <p>+ Bản đồ hành chính cấp tỉnh: 2.000.000</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>đồng/bộ<br/>+ Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ.</p> <p>- Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG: Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ.</p> <p>5. Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)</p> <p>- Bản đồ hành chính Việt Nam: 100.000 đồng/01 năm/tài khoản</p> <p>- Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000;</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | 1:1.000.000: 2.400.000<br>đồng/01 năm/tài khoản<br>- Bản đồ nền chiết xuất<br>từ cơ sở dữ liệu nền địa<br>lý quốc gia tỷ lệ:<br>1:25.000; 1:50.000;<br>1:100.000: 6.600.000<br>đồng/01 năm/tài khoản.<br>6. Thông tin dữ liệu thu<br>nhận từ mạng lưới trạm<br>định vị vệ tinh quốc gia<br>- Dữ liệu đo động thời<br>gian thực:<br>+ 750.000 đồng/01<br>tháng/máy thu.<br>+ 4.280.000 đồng/6<br>tháng/máy thu.<br>+ 6.750.000 đồng/12<br>tháng/máy thu<br>- Dữ liệu GNSS tĩnh 24<br>giờ: 220.000<br>đồng/trạm/ngày. |                |

| ST<br>T                                | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                               | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                           | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                    |
|----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |            |                                                                                        |                         |                                                                                                                                                                                                 | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                                   |
| II. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (23 TTHC) |            |                                                                                        |                         |                                                                                                                                                                                                 |                        |                                   |                         |                                                                                                                   |
| 1                                      | 1.012500   | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | 23 ngày                 | <div>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh.</div> <div>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</div> <div>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.</div> | Toàn trình             | x                                 | Không quy định          | <div>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</div> <div>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</div> |
| 2                                      | 1.012501   | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                      | 08 ngày làm việc        | <div>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh.</div> <div>- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.</div>                                                                    | Toàn trình             | x                                 | Không quy định          | <div>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</div> <div>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</div> |
| 3                                      | 1.012502   | Đăng ký sử dụng mặt nước,                                                              | 14 ngày                 | <div>- Tiếp nhận và trả kết quả tại</div>                                                                                                                                                       | Chưa triển             | x                                 | Không quy định          | <div>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</div>                                                                       |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                        | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                         | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                     |
|---------|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                 |                         |                                                                                                                                                               | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                                                                    |
|         |            | đào hồ, ao, sông,<br>suối, kênh,<br>muong, rạch                 |                         | Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh. | khai                   |                                   |                         | - Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ.                                                                                |
| 4       | 1.012503   | Lấy ý kiến về<br>phương án bổ<br>sung nhân tạo<br>nước dưới đất | 30 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.                       | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Thông tư số<br>03/2024/TT-<br>BTNMT ngày<br>16/5/2024 của Bộ<br>trưởng Bộ Tài<br>nguyên và Môi<br>trường. |
| 5       | 1.012504   | Lấy ý kiến về<br>kết quả vận<br>hành thử nghiệm                 | 30 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm                                                                                                                | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Thông tư số                                                                                               |



| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                     | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                     | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                                                                                                                                    |                         |                                                                                                                                                                                                           | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                             |                                                                                                            |
|         |            | bổ sung nhân<br>tạo nước dưới<br>đất                                                                                                                                                                                               |                         | HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện<br>và có thẩm<br>quyền quyết<br>định: Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.                                                                                   |                        |                                   |                                             | 03/2024/TT-<br>BTNMT ngày<br>16/5/2024 của Bộ<br>trưởng Bộ Tài<br>nguyên và Môi<br>trường.                 |
| 6       | 1.012505   | Tính tiền cấp<br>quyền khai thác<br>tài nguyên nước<br>đối với công<br>trình cấp cho<br>sinh hoạt đã đi<br>vào vận hành và<br>được cấp giấy<br>phép khai thác<br>tài nguyên nước<br>nhưng chưa<br>được phê duyệt<br>tiền cấp quyền | 26 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND cấp<br>tỉnh. | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định                              | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |
| 7       | 1.004232   | Cấp giấy phép<br>thăm dò nước                                                                                                                                                                                                      | 45 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại                                                                                                                                                                         | Chưa<br>triển          | x                                 | - Thẩm định đề án thăm<br>dò nước dưới đất: | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;                                                                        |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                              | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                         | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                               |
|---------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                       |                         |                                                                                                                                                               | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                              |
|         |            | dưới đất đối với<br>công trình có<br>quy mô dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm |                         | Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh. | khai                   |                                   | + Thiết kế giếng thăm<br>dò có lưu lượng nước<br>dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>300.000 đồng/thiết kế.<br>+ Đề án thăm dò có lưu<br>lượng nước từ 200m <sup>3</sup><br>đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm: 1.000.000<br>đồng/Đề án.<br>+ Đề án thăm dò có lưu<br>lượng nước từ 500m <sup>3</sup><br>đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm: 2.000.000<br>đồng/Đề án.<br>+ Đề án thăm dò có lưu<br>lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup><br>đến dưới 3.000<br>m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>4.000.000 đồng/Đề án | - Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ.                          |
| 8       | 1.004228   | Gia hạn, điều<br>chỉnh giấy phép<br>thăm dò nước<br>dưới đất đối với<br>công trình có | 38 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực                                                                                 | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                                 | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |
|         |            | quy mô dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm                                                                         |                         | tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh.                                                                                  |                        |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chính phủ.                                                                                                 |
| 9       | 1.004223   | Cấp giấy phép<br>khai thác nước<br>dưới đất đối với<br>công trình có<br>quy mô dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm | 45 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh. | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Nghị quyết số<br>20/2022/NQ-HĐND<br>ngày 18/11/2022 của<br>HĐND tỉnh, cụ thể:<br>- Thẩm định báo cáo<br>kết quả thăm dò đánh<br>giá trữ lượng nước dưới<br>đất:<br>+ Báo cáo kết quả thi<br>công giếng thăm dò có<br>lưu lượng nước dưới<br>200m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>300.000 đồng/báo cáo.<br>+ Báo cáo kết quả thăm<br>dò có lưu lượng nước<br>từ 200m <sup>3</sup> đến dưới | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                    | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                        | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                                             |                         |                                                                                                                              | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
|         |            |                                                                                                                                             |                         |                                                                                                                              |                        |                                   | 500m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>1.100.000 đồng/báo<br>cáo.<br>+ Báo cáo kết quả thăm<br>dò có lưu lượng nước<br>từ 500m <sup>3</sup> đến dưới<br>1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>3.000.000 đồng/báo<br>cáo.<br>+ Báo cáo kết quả thăm<br>dò có lưu lượng nước<br>từ<br>1.000m <sup>3</sup> đến dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm:<br>5.000.000 đồng/báo<br>cáo. |                                                                                                            |
| 10      | 1.004211   | Gia hạn, điều<br>chỉnh giấy phép<br>khai thác nước<br>dưới đất đối với<br>công trình có<br>quy mô dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm | 38 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Nghị quyết số<br>20/2022/NQ-HĐND<br>ngày 18/11/2022 của<br>HĐND tỉnh, cụ thể:<br>30% các mức phí của<br>thủ tục cấp giấy phép<br>khai thác nước dưới đất<br>đối với công trình có                                                                                                                                                                                      | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                     | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                     | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                               | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                              |                         |                                                                                                                                                                           | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                       |                                                                                                            |
|         |            |                                                                                              |                         | trường.<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND cấp<br>tỉnh.                                                                                                 |                        |                                   | quy mô dưới 3.000<br>m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                         |                                                                                                            |
| 11      | 1.004122   | Cấp giấy phép<br>hành nghề<br>khoan nước<br>dưới đất quy mô<br>vừa và nhỏ                    | 24 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh.<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện<br>và có thẩm<br>quyền quyết<br>định: Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường. | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Nghị quyết số<br>20/2022/NQ-HĐND<br>ngày 18/11/2022 của<br>HĐND tỉnh, cụ thể:<br>1.000.000 đồng/hồ sơ | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |
| 12      | 2.001738   | Gia hạn, điều<br>chỉnh giấy phép<br>hành nghề<br>khoan nước<br>dưới đất quy mô<br>vừa và nhỏ | 17 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện<br>và có thẩm                                                             | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định                                                                                        | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                      | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                     | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                               |                         |                                                                                                                                                                           | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                            |
|         |            |                                                                                               |                         | quyền quyết<br>định: Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường.                                                                                                                  |                        |                                   |                         |                                                                                                            |
| 13      | 1.004253   | Cấp lại giấy<br>phép hành nghề<br>khoan nước<br>dưới đất quy mô<br>vừa và nhỏ                 | 08 ngày làm<br>việc     | - Tiếp nhận và<br>tra kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện<br>và có thẩm<br>quyền quyết<br>định: Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường. | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |
| 14      | 1.009669   | Tính tiền cấp<br>quyền khai thác<br>tài nguyên nước<br>đối với công<br>trình chưa vận<br>hành | 26 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>tra kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;                                   | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                    | Thời gian<br>giải quyết                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                            |
|         |            |                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                | - Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh.                                                                                                                                            |                        |                                   |                         |                                                                                                            |
| 15      | 2.001770   | Tính tiền cấp<br>quyền khai thác<br>tài nguyên nước<br>đối với công<br>trình đã vận<br>hành | - 45 ngày:<br>Trường hợp<br>nộp cùng hồ<br>sơ đề nghị cấp<br>giấy phép<br>khai thác tài<br>nguyên<br>nước.<br>- 38 ngày:<br>Trường hợp<br>nộp cùng hồ<br>sơ đề nghị<br>gia hạn, điều<br>chỉnh giấy<br>phép khai<br>thác tài<br>nguyên<br>nước. | - Tiếp nhận và<br>tra kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh. | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |
| 16      | 1.004283   | Điều chỉnh tiền                                                                             | 21 ngày                                                                                                                                                                                                                                        | - Tiếp nhận và                                                                                                                                                                                     | Toàn                   | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên                                                                                          |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                | Thời gian<br>giải quyết                                                                                                         | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                        |
|---------|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                         |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                       |
|         |            | cấp quyền khai<br>thác tài nguyên<br>nước               |                                                                                                                                 | trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh.     | trình                  |                                   |                         | nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |
| 17      | 1.011516   | Đăng ký khai<br>thác, sử dụng<br>nước mặt, nước<br>biển | - Trường<br>hợp công<br>trình khai<br>thác nước là<br>hồ chứa, đập<br>dâng: 28<br>ngày.<br>- Trường<br>hợp còn lại:<br>14 ngày. | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định: | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định          | - Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ.                   |



| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                              | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                         |
|---------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                                                       |                         |                                                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                        |
|         |            |                                                                                                                                                       |                         | UBND cấp<br>tỉnh.                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                        |
| 18      | 1.004179   | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) | 45 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh;</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.</li> </ul> | Chưa triển khai        | x                                 | <p>Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:</li> <li>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới <math>500\text{m}^3/\text{ngày}</math> đêm: 400.000 đồng/Đề án, báo cáo.</li> <li>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ <math>0,1\text{m}^3/\text{giây}</math> đến dưới <math>0,5\text{m}^3/\text{giây}</math>; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</li> </ul> |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>200kw;<br/>hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m<sup>3</sup> đến dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.200.000 đồng/Đề án, báo cáo.<br/>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m<sup>3</sup>/giây đến dưới 1m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m<sup>3</sup> đến dưới 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.000.000 đồng/Đề án, báo cáo.<br/>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Căn cứ pháp lý |
|---------|------------|----------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|         |            |          |                         |                       | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |
|         |            |          |                         |                       |                        |                                   | <p>cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m<sup>3</sup>/giây đến dưới 2m<sup>3</sup>/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m<sup>3</sup> đến dưới 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm: 5.400.000 đồng/Đề án, báo cáo.</p> <p>- Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển:</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 400.000 đồng/Đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có</p> |                |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                    | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                   |
|---------|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                             |                         |                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |
|         |            |                                                             |                         |                                                    |                        |                                   | lưu lượng từ 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.200.000 đồng/Đề án, báo cáo.<br>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 70.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 3.000.000 đồng/Đề án, báo cáo.<br>+ Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 70.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 5.400.000 đồng/Đề án, báo cáo. |                                                                  |
| 19      | 1.004167   | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | 38 ngày                 | - Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh; | Chưa triển khai        | x                                 | Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Luật Tài nguyên nước năm 2023;<br>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                     | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                                                                                                                           | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                         |
|---------|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                              |                         |                                                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                        |
|         |            |                                                                              |                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.</li> </ul>                                                             |                        |                                   | 30% các mức phí của thủ tục cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024) | ngày 16/5/2024 của Chính phủ.                                                                                                                          |
| 20      | 1.011518   | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | 23 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh;</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.</li> </ul> | Toàn<br>trình          | x                                 | Không quy định                                                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</li> </ul> |
| 21      | 1.000824   | Cấp lại giấy phép thăm dò                                                    | 17 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại</li> </ul>                                                                                                                                                   | Toàn                   | x                                 | Không quy định                                                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> </ul>                                                                     |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                        | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                             |
|---------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                 |                         |                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                         |                                                                                                            |
|         |            | nước dưới đất,<br>giấy phép khai<br>thác tài nguyên<br>nước                                                     |                         | Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh.                                      | trình                  |                                   |                         | - Nghị định số<br>54/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ.                                        |
| 22      | 2.001850   | Thẩm định, phê<br>duyet phương án<br>cắm mốc giới<br>hành lang bảo<br>vệ nguồn nước<br>của hồ chứa<br>thủy điện | 49 ngày                 | - Tiếp nhận và<br>trả kết quả tại<br>Trung tâm<br>HCC tỉnh;<br>- Cơ quan trực<br>tiếp thực hiện:<br>Sở Nông<br>nghiệp và Môi<br>trường;<br>- Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>quyết định:<br>UBND tỉnh. | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Không quy định          | - Luật Tài nguyên<br>nước năm 2023;<br>- Nghị định số<br>53/2024/NĐ-CP<br>ngày 16/5/2024 của<br>Chính phủ. |

| ST<br>T  | Mã<br>TTHC                                    | Tên TTHC                                                                                                                             | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                                              | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                         |
|----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                               |                                                                                                                                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                    | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                    |                                                                                                                                                        |
| 23       | 1.001740                                      | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 56 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm HCC tỉnh;</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.</li> </ul> | Chưa triển khai        | x                                 | Kinh phí tổ chức lấy ý kiến: Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</li> </ul> |
| <b>B</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (02 TTHC)</b> |                                                                                                                                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                                   |                                                                    |                                                                                                                                                        |
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (02 TTHC)</b>     |                                                                                                                                      |                         |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                                   |                                                                    |                                                                                                                                                        |
| 1        | 1.001662                                      | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                             | 14 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện;</li> <li>- Cơ quan trực</li> </ul>                                                                          | Chưa triển khai        | x                                 | Không quy định                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2023;</li> <li>- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.</li> </ul> |

| ST<br>T | Mã<br>TTHC | Tên TTHC                                                                                                                                                      | Thời gian<br>giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cách thức<br>thực hiện |                                   | Phí, lệ phí<br>(nếu có)                                                  | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                         |
|---------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |            |                                                                                                                                                               |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mức<br>độ<br>DVC       | Thực<br>hiện<br>qua<br>DV<br>BCCI |                                                                          |                                                                                                                                                                        |
|         |            |                                                                                                                                                               |                         | tiếp thực hiện<br>và có thẩm<br>quyền quyết<br>định: UBND<br>cấp huyện.                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                                   |                                                                          |                                                                                                                                                                        |
| 2       | 1.001645   | Lấy ý kiến đại<br>diện cộng đồng<br>dân cư và tổ<br>chức, cá nhân<br>(đối với trường<br>hợp cơ quan tổ<br>chức lấy ý kiến<br>là Ủy ban nhân<br>dân cấp huyện) | 42 ngày                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và<br/>trả kết quả tại<br/>Bộ phận Tiếp<br/>nhận và Trả<br/>kết quả cấp<br/>huyện;</li> <li>- Cơ quan trực<br/>tiếp thực hiện:<br/>Phòng Nông<br/>nghiệp và Môi<br/>trường;</li> <li>- Cơ quan có<br/>thẩm quyền<br/>quyết định:<br/>UBND cấp<br/>huyện.</li> </ul> | Chưa<br>triển<br>khai  | x                                 | Kinh phí tổ chức lấy ý<br>kiến: Tổ chức, cá nhân<br>đầu tư dự án chi trả | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên<br/>nước năm 2023;</li> <li>- Nghị định số<br/>54/2024/NĐ-CP<br/>ngày 16/5/2024 của<br/>Chính phủ.</li> </ul> |